

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG
Số 36 Đường Tây Thạnh, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, TP. HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(CÔNG TY MẸ)

QUÝ III CHO NĂM TÀI CHÍNH
KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017

Ngày 20 tháng 10 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

MÃ SỐ B 01a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/09/2017	31/12/2016
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.670.545.414.792	1.307.505.914.941
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	119.614.253.991	75.132.422.118
1. Tiền	111		42.435.853.991	17.132.422.118
2. Các khoản tương đương tiền	112		77.178.400.000	58.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		119.390.000.000	25.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		119.390.000.000	25.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		670.016.571.983	405.774.932.239
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	6	585.987.365.809	343.649.387.160
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		55.963.289.421	21.573.436.353
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	16.850.301.999	1.850.301.999
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	16.880.680.288	43.950.492.261
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(5.665.065.534)	(5.248.685.534)
IV. Hàng tồn kho	140	9	705.051.535.461	715.511.156.932
1. Hàng tồn kho	141		719.129.375.655	726.349.570.481
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(14.077.840.194)	(10.838.413.549)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		56.473.053.357	86.087.403.652
1 - Chi phí trả trước ngắn hạn	151		6.956.118.227	7.741.633.982
2 - Thuế GTGT được khấu trừ	152		49.516.935.130	78.345.769.670

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

MẪU SỐ B 01a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/09/2017	31/12/2016
			4	5
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.270.368.878.947	1.273.832.468.192
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		41.250.000.000	
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215		41.250.000.000	
II. Tài sản cố định	220		895.779.227.158	896.373.431.788
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	523.247.901.915	625.797.407.263
- Nguyên giá	222		1.152.012.656.742	1.387.177.383.245
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(628.764.754.827)	(761.379.975.982)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	11	294.686.980.200	199.346.444.332
- Nguyên giá	225		326.152.816.538	224.035.839.632
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(31.465.836.338)	(24.689.395.300)
3. Tài sản cố định vô hình	227	12	77.844.345.043	71.229.580.193
- Nguyên giá	228		101.113.971.630	91.483.491.452
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(23.269.626.587)	(20.253.911.259)
III. Bất động sản đầu tư	230	13	6.372.673.366	6.491.395.858
- Nguyên giá	231		7.897.072.749	7.897.072.749
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(1.524.399.383)	(1.405.676.891)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		14.326.455.160	23.831.402.422
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	14.326.455.160	23.831.402.422
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	15	262.287.696.612	274.200.646.900
1. Đầu tư vào công ty con	251		294.087.513.900	259.570.920.155
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		113.046.152.000	113.046.152.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		5.827.050.000	5.827.050.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(150.673.019.288)	(104.243.475.255)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		50.352.826.651	72.935.591.224
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16	44.931.936.006	67.463.333.618
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		5.420.890.645	5.472.257.606
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.940.914.293.739	2.581.338.383.133

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

MẪU SỐ B 01a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/09/2017	31/12/2016
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 410 + 420)	300		1.929.111.237.707	1.697.790.314.086
I. Nợ ngắn hạn	310		1.709.522.893.641	1.399.689.552.037
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	212.466.928.305	239.131.565.789
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		285.728.747.701	138.565.666.612
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	18	9.409.481.141	10.070.200.443
4. Phải trả người lao động	314		71.783.567.149	79.662.800.944
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		15.041.348.585	11.045.279.393
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	17.325.441.107	22.053.621.127
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	1.032.297.151.164	838.239.199.974
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		65.470.228.489	60.921.217.755
II. Nợ dài hạn	330		219.588.344.066	298.100.762.049
1. Chi phí phải trả dài hạn	333		469.884.400	469.884.400
2. Phải trả dài hạn khác	337	22	19.522.308.103	19.809.320.987
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	175.350.992.981	252.847.444.662
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342	23	24.245.158.582	24.974.112.000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

MẪU SỐ B 01a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/09/2017	31/12/2016
			4	5
I	2	3		
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		1.011.803.056.032	883.548.069.047
I. Vốn chủ sở hữu	410	24	1.011.803.056.032	883.548.069.047
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		516.538.290.000	491.999.510.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		516.538.290.000	491.999.510.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		22.720.075.000	22.720.075.000
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(5.939.990.000)	(5.939.990.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		198.032.191.493	171.151.233.610
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		33.152.526.267	27.438.003.113
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		247.299.963.272	176.179.237.324
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		83.066.179.479	56.322.691.401
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		164.233.783.793	119.856.545.923
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.940.914.293.739	2.581.338.383.133

Phạm Thị Thanh Thủy
Người lập

Nguyễn Minh Hào
Kế toán trưởng



Kim Dong Ju
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 10 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Quý III Năm 2017

MẪU SỐ B 02a-DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		891.266.641.316	781.356.717.665	2.419.398.747.398	2.276.634.951.202
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		8.959.305	309.655.660	620.546.297	1.862.437.264
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	26	891.257.682.011	781.047.062.005	2.418.778.201.101	2.274.772.513.938
4. Giá vốn hàng bán	11	27	752.358.249.190	660.940.635.639	2.021.678.340.742	1.948.421.672.245
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		138.899.432.821	120.106.426.366	397.099.860.359	326.350.841.693
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	4.168.867.960	3.038.971.851	20.740.266.889	19.438.133.837
7. Chi phí tài chính	22	30	30.790.490.511	25.332.777.090	84.687.457.600	80.133.879.734
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8.216.219.042	4.942.939.346	22.637.468.166	15.244.251.717
8. Chi phí bán hàng	25		27.339.003.406	23.031.105.943	76.870.079.254	72.709.707.649
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		33.171.930.713	32.332.473.119	97.391.169.330	95.981.878.351
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		51.766.876.151	42.449.042.065	158.891.421.064	96.963.509.796
11. Thu nhập khác	31	31	3.056.250.129	1.755.605.677	67.689.553.510	2.536.765.450
12. Chi phí khác	32	32	583.079.912	(555.994.944)	30.831.308.635	279.850.380
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		2.473.170.217	2.311.600.621	36.858.244.875	2.256.915.070
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		54.240.046.368	44.760.642.686	195.749.665.939	99.220.424.866
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		8.136.709.361	6.714.096.403	31.464.515.185	14.711.856.947
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			-	51.366.961	(2.296.517.736)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		46.103.337.007	38.046.546.283	164.233.783.793	86.805.085.655

Phạm Thị Thanh Thủy
 Người lập

Nguyễn Minh Hào
 Kế toán trưởng



Kim Dong Ju
 Tổng Giám đốc
 Ngày 20 tháng 10 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2017

MẪU SỐ B 03a-DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu 1	Mã Số 2	Thuyết Minh 3	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017 4	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016 5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	01			
1. Lợi nhuận trước thuế			195.749.665.939	99.220.424.866
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		73.656.968.754	56.218.532.541
- Các khoản dự phòng	03		50.085.350.678	55.131.772.680
- (Lãi), lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		7.200.706.081	6.452.878.418
- (Lãi), lỗ do từ hoạt động đầu tư	05		(9.695.155.694)	(5.148.625.634)
- Chi phí lãi vay	06		22.637.468.166	15.244.251.717
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		339.635.003.924	227.119.234.588
- (Tăng), giảm các khoản phải thu	09		(253.643.890.423)	(115.991.925.040)
- (Tăng), giảm hàng tồn kho	10		7.220.194.826	190.964.496.330
- Tăng, (giảm) các khoản phải trả	11		117.120.889.406	(60.223.725.016)
- (Tăng), giảm chi phí trả trước	12		27.045.442.088	745.540.397
- Tiền lãi vay đã trả	14		(21.764.062.194)	(15.335.375.379)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(31.986.982.682)	(8.694.640.524)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.039.330.000	48.650.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(7.919.365.574)	(26.715.082.367)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		176.746.559.371	191.917.172.989
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		2.074.179.891	(113.165.948.770)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		4.591.449.305	5.015.038.446
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(179.390.000.000)	(25.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		28.750.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(475.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.963.949.280	2.308.987.912
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(140.010.421.524)	(131.316.922.412)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2017

MẪU SỐ B 03a-DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu 1	Mã Số 2	Thuyết Minh 3	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017 4	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016 5
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.. Tiền thu từ đi vay	33		1.932.340.518.465	1.817.776.771.780
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.854.618.210.018)	(1.813.452.788.298)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(37.226.085.291)	(24.052.174.579)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(32.752.733.950)	(24.544.728.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		7.743.489.206	(44.272.919.897)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		44.479.627.053	16.327.330.680
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		75.132.422.118	77.587.361.115
Ảnh hưởng của tỉ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		2.204.820	(31.144.150)
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ (70=50+60+61)	70		119.614.253.991	93.883.547.645



Phạm Thị Thanh Thủy
 Người lập



Nguyễn Minh Hào
 Kế toán trưởng



Kim Dong Ju
 Tổng Giám đốc
 Ngày 20 tháng 10 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY - ĐẦU TƯ - THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

36 Đường Tây Thạnh, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

Báo cáo tài chính riêng Quý III năm 2017

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ III NĂM 2017

MẪU SỐ B 09a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý III năm 2017 kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dệt may - Đầu tư - Thương mại Thành Công (“Công ty”) được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức Công ty Cổ phần theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004932 ngày 23 tháng 6 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, và giấy phép điều chỉnh. Theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần thứ 16 số 0301446221 ngày 11 tháng 08 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, vốn cổ phần của Công ty là 516.538.290.000 đồng. Cổ đông chính của Công ty là E-land Asia Holdings Pte Ltd, một Công ty thành lập tại Singapore.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và thương mại dệt may, chi tiết như sau:

- Sản xuất và mua bán các loại bông, xơ, sợi, vải, hàng may mặc, giày dép và máy móc, thiết bị, phụ tùng, nguyên phụ liệu, vật tư, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), thuốc nhuộm, bao bì ngành dệt may;
- Mua bán thiết bị lạnh, điều hòa không khí, máy thu thanh – thu hình, vật liệu xây dựng, phương tiện vận tải;
- Dịch vụ lắp đặt, sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa, đường bộ;
- Kinh doanh địa ốc, trung tâm thương mại;
- Cho thuê văn phòng, nhà xưởng, kho bãi, máy móc – thiết bị;
- Môi giới thương mại;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Đầu tư, xây dựng, kinh doanh, lắp đặt, sửa chữa, lập tổng dự toán các công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng khu công nghiệp, khu du lịch;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu hoặc đi thuê; và
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 5 công ty con:

- Công ty Cổ phần Trung tâm Y khoa Thành Công
- Công ty Cổ phần Thành Quang
- Công ty TNHH MTV Thành Công-Vĩnh Long
- Công ty TNHH TC Tower
- Công ty TNHH MTV TC Eland

Công ty có 4 công ty liên kết:

- Công ty Cổ phần Thành Chí
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thành Phúc
- Công ty Cổ phần Du lịch Golf Vũng Tàu

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng..

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính riêng này được lập để trình bày tình hình tài chính riêng tại ngày 30 tháng 09 năm 2017 và kết quả kinh doanh riêng cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2017 của Công ty; vì thế, Công ty không thực hiện hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết trong báo cáo tài chính riêng này. Chính sách kế toán đối với khoản đầu tư của Công ty được trình bày chi tiết trong Thuyết minh số 4 dưới đây.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC (“Thông tư 53”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Công ty đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2017.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư, và các khoản ký quỹ.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính

của Công ty bao gồm các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, và chi phí phải trả ngắn hạn.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập theo quy định hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc và thiết bị	7 - 15
Phương tiện vận tải	10
Thiết bị văn phòng	7 - 15
Tài sản khác	7 - 22

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, giấy phép bản quyền và phần mềm. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Quyền sử dụng đất có thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất từ 15 đến 50 năm. Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao. Giấy phép bản quyền và phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 4 đến 10 năm.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính là máy móc, thiết bị được khấu hao trong thời gian từ 10 đến 15 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc và quyền sử dụng đất do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư. Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá.

Nhà cửa và vật kiến trúc được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu dụng ước tính 50 năm. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong số năm phù hợp với từng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất tại Khu công nghiệp Nhị Xuân - Huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh và Khu công nghiệp Trảng Bàng - Tỉnh Tây Ninh và các khoản trả trước dài hạn khác (được phân bổ không quá 3 năm). Tiền thuê đất trả trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê từ 45 đến 58 năm.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá đo đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng..

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 15% trong 12 năm từ năm 2006 đến năm 2017 đối với các hoạt động chính tại khu công nghiệp. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 7 năm tiếp theo được quy định tại Điều 36, Nghị định số 187/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004, Nghị định số 164/2003/NĐ-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2003, Thông tư 128/2003/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2003 và Thông tư 88/2004/TT-BTC ngày 01 tháng 9 năm 2004. Năm 2006 là năm đầu tiên Công ty có lợi nhuận tính thuế. Năm 2009 là năm đầu tiên Công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp.

Đối với hoạt động dịch vụ cho thuê văn phòng trong khu công nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trong 10 năm từ 2006 đến 2015. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 6 năm tiếp theo căn cứ theo Thông tư 88/2004/TT-BTC ngày 01 tháng 9 năm 2004 của Bộ Tài Chính sửa đổi, bổ sung Thông tư 128/2003/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2003. Năm 2006 là năm đầu tiên Công ty có lợi nhuận tính thuế. Năm 2008 là năm đầu tiên Công ty được giảm 50% thuế thu nhập

doanh nghiệp. Năm 2017, Công ty áp dụng mức 20% thuế thu nhập doanh nghiệp cho lợi nhuận tính thuế từ hoạt động này.

Đối với hoạt động khác, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20%.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Phân phối quỹ và phân chia cổ tức

Phân chia cổ tức cho các cổ đông Công ty được ghi nhận như là khoản công nợ trên báo cáo tài chính riêng của Công ty trong năm với số cổ tức được thông qua bởi các cổ đông Công ty.

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho các cổ đông sau khi các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi trích các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp lý của Việt Nam.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng nó không bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Các cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ không được nhận cổ tức, không có quyền bầu cử hay tham gia chia phần tài sản khi Công ty giải thể. Khi chia cổ tức cho các cổ phần, các cổ phiếu quỹ đang do công ty nắm giữ được coi là cổ phiếu chưa bán.

Giá trị cổ phiếu quỹ được phản ánh theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu, như chi phí giao dịch, thông tin.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/09/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
Tiền mặt	951.761.091	614.457.631
Tiền gửi ngân hàng	41.484.092.900	16.517.964.487
Các khoản tương đương tiền	77.178.400.000	58.000.000.000
Cộng	<u>119.614.253.991</u>	<u>75.132.422.118</u>

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>30/09/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
a. Các bên liên quan		
Eland Fashion Sanghai Co.LTD	55.218.384	1.025.765.103
Eland Fashion Hong Kong Limited	49.622.200	811.080.534
Eland International Fashion Shanghai Co.LTD		4.870.277.282
Công ty TNHH Eland VN	327.624.727	222.145
Eland World LTD	311.900.583.773	177.325.907.573
Eland Retail LTD	8.105.721.798	148.730.400
E-Land Asia Holding Pte.Ltd	44.456.062.670	27.022.237.538
Eland Fashion Hong Kong Limited - Taiwan Branch		64.048.050
Công ty CP Trung Tâm Y Khoa Thành Công	67.004.391	56.086.925
Công ty TNHH MTV TC Eland	881.991	
Công ty TNHH MTV Thành Công-Vĩnh Long	70.105.278	
b.Các bên thứ ba	<u>220.954.540.597</u>	<u>132.325.031.610</u>
Cộng	<u>585.987.365.809</u>	<u>343.649.387.160</u>

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	<u>30/09/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
Công ty TNHH MTV Thành Công-Vĩnh Long	-15.000.000.000	
Khách hàng khác	1.850.301.999	1.850.301.999
Cộng	<u>16.850.301.999</u>	<u>1.850.301.999</u>

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/09/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
Tạm ứng	45.055.188	448.564.916
Ký cược, ký quỹ	2.271.114.853	155.700.000
Công ty CP Thành Chí	2.810.565.000	2.081.900.000
Công ty TNHH MTV Thành Công-Vĩnh Long	200.000.000	30.441.757.035
Công ty TNHH TC Tower	9.898.466.545	9.686.583.312
Phải thu khác	1.655.478.702	1.135.986.998
Cộng	<u>16.880.680.288</u>	<u>43.950.492.261</u>

(*) Phải thu ngắn hạn khác từ Công ty TNHH MTV Thành Công Vĩnh Long là công ty con của Công ty, thể hiện số tiền lãi Công ty phải thu về cho vay.

(**) Phải thu ngắn hạn khác từ Công ty TNHH TC Tower là công ty con của Công ty, thể hiện số tiền Công ty thanh toán hộ cho TC Tower liên quan đến các chi phí hoạt động của công ty.

9. HÀNG TỒN KHO

	<u>30/09/2017</u>		<u>31/12/2016</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
Hàng mua đang đi đường	2.182.354.220		70.871.994.553	
Nguyên liệu, vật liệu	173.700.545.877		196.391.609.891	
Công cụ, dụng cụ	1.108.538.725		1.232.709.009	
Chi phí SXKD dở dang	212.441.277.277		149.720.453.607	
Thành phẩm	326.469.128.674	(14.077.840.194)	303.367.533.367	(10.838.413.549)
Hàng hóa	2.734.488.893		519.082.666	
Hàng gửi đi bán	493.041.989		4.246.187.388	
Cộng	<u>719.129.375.655</u>	<u>(14.077.840.194)</u>	<u>726.349.570.481</u>	<u>(10.838.413.549)</u>

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy Móc Thiết Bị	Phương Tiện Vận Tải	Thiết Bị Dụng Cụ Quản Lý	TSCĐ Khác	Tổng Cộng
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2017	298.556.097.239	911.629.353.707	21.531.643.539	10.210.280.968	145.250.007.792	1.387.177.383.245
Tăng trong kỳ	281.988.182	2.126.973.200	1.237.500.000	1.494.981.046		5.141.442.428
Đầu tư XDCB hoàn thành		39.652.046.806	159.111.320	5.293.357.529	90.000.000	45.194.515.655
Chuyển từ TSCĐ thuê tài chính		56.350.862.035				56.350.862.035
Thanh lý chuyển sang TSCĐ thuê tài chính		(301.991.291.441)				(301.991.291.441)
Thanh lý, nhượng bán		(37.332.753.587)	(670.294.800)	(206.488.319)	(1.491.508.474)	(39.701.045.180)
Thanh lý khác	(159.210.000)					(159.210.000)
Tại ngày 30/09/2017	298.678.875.421	670.435.190.720	22.257.960.059	16.792.131.224	143.848.499.318	1.152.012.656.742
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2017	112.258.688.516	542.173.040.524	111.210.317.531	4.478.277.627	91.259.651.784	761.379.975.982
Khấu hao trong kỳ	4.726.172.009	33.745.714.331	1.472.983.788	900.340.690	6.842.338.820	47.687.549.638
Khấu hao chuyển từ TSCĐ thuê tài chính		16.058.540.258				16.058.540.258
Thanh lý chuyển sang TSCĐ thuê tài chính		(156.650.443.889)				(156.650.443.889)
Thanh lý, nhượng bán		(37.201.135.911)	(654.781.400)	(206.488.319)	(1.489.251.532)	(39.551.657.162)
Thanh lý khác	(159.210.000)					(159.210.000)
Tại ngày 30/09/2017	116.825.650.525	398.125.715.313	12.028.519.919	5.172.129.998	96.612.739.072	628.764.754.827
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2017	186.297.408.723	369.456.313.183	10.321.326.008	5.732.003.341	53.990.356.008	625.797.407.263
Tại ngày 30/09/2017	181.853.224.896	272.309.475.407	10.229.440.140	11.620.001.226	47.235.760.246	523.247.901.915

Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 327 tỷ đồng (31 tháng 12 năm 2016: 347 tỷ đồng).

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy Móc Thiết Bị
Nguyên giá	
Tại ngày 01/01/2017	224.035.839.632
Tăng khác	60.000.000
Thanh lý TSCD hữu hình chuyển sang thuê TC	145.340.847.552
Đầu tư XD CB hoàn thành	13.041.991.389
Chuyển sang TSCD hữu hình	(56.325.862.035)
Tại ngày 30/09/2017	<u>326.152.816.538</u>
Khấu hao lũy kế	
Tại ngày 01/01/2017	24.689.395.300
Khấu hao trong kỳ	22.834.981.296
Khấu hao chuyển sang TSCD hữu hình	(16.058.540.258)
Tại ngày 30/09/2017	<u>31.465.836.338</u>
Giá trị còn lại	
Tại ngày 01/01/2017	199.346.444.332
Tại ngày 30/09/2017	<u>294.686.980.200</u>

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Băng quyền	Phần mềm máy vi tính	Tổng Cộng
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2017	74.334.416.604	5.352.549.047	11.796.525.801	91.483.491.452
Đầu tư XD CB hoàn thành			9.630.480.178	9.630.480.178
Tại ngày 30/09/2017	<u>74.334.416.604</u>	<u>5.352.549.047</u>	<u>21.427.005.979</u>	<u>101.113.971.630</u>
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2017	10.559.153.761	4.084.095.166	5.610.662.332	20.253.911.259
Khấu hao trong kỳ	358.123.495	504.584.973	2.153.006.860	3.015.715.328
Tại ngày 30/09/2017	<u>10.917.277.256</u>	<u>4.588.680.139</u>	<u>7.763.669.192</u>	<u>23.269.626.587</u>
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2017	63.775.262.843	1.268.453.881	6.185.863.469	71.229.580.193
Tại ngày 30/09/2017	<u>63.417.139.348</u>	<u>763.868.908</u>	<u>13.663.336.787</u>	<u>77.844.345.043</u>

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa vật kiến trúc
Nguyên giá	
Tại ngày 01/01/2017	7.897.072.749
Tại ngày 30/09/2017	<u>7.897.072.749</u>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Tại ngày 01/01/2017	1.405.676.891
Khấu hao trong kỳ	118.722.492
Tại ngày 30/09/2017	<u>1.524.399.383</u>
Giá trị còn lại	
Tại ngày 01/01/2017	6.491.395.858
Tại ngày 30/09/2017	<u>6.372.673.366</u>

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>30/09/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
Tại ngày 01/01	23.831.402.422	59.080.222.944
Tăng	62.090.568.681	248.891.761.829
Chuyển sang TSCĐ thuê tài chính	(13.041.991.389)	(115.957.092.770)
Chuyển khác	(3.728.528.721)	(25.304.950.601)
Chuyển sang TSCĐ hữu hình	(45.194.515.655)	(142.405.709.428)
Chuyển sang TSCĐ vô hình	(9.630.480.178)	(472.829.552)
Tại ngày 30/09 và 31/12	<u>14.326.455.160</u>	<u>23.831.402.422</u>

Tại ngày kết thúc kỳ/niên độ kế toán, chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các dự án chủ yếu như sau:

	<u>30/09/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
Dự án thành công TC 1		
Mua sắm MMTB, Nhà xưởng	13.848.546.069	23.353.493.331
Khác	477.909.091	477.909.091
Cộng	<u>14.326.455.160</u>	<u>23.831.402.422</u>

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đầu tư vào công ty con

	Tại 30/09/2017		Tại 31/12/2016	
	Giá trị đầu tư	Tỉ lệ sở hữu	Giá trị đầu tư	Tỉ lệ sở hữu
Công ty CP Trung tâm Y Khoa Thành Công (*)	14.055.000.000	70,94%	14.055.000.000	70,94%
Công ty CP Thành Quang (**)	20.712.513.900	97,50%	20.712.513.900	97,50%
Công ty TNHH MTV TC Eland (***)	3.000.000.000	100,00%	3.000.000.000	100,00%
Công ty TNHH MTV Thành Công-Vĩnh Long (****)	129.000.000.000	100,00%	94.483.406.255	100,00%
Công ty TNHH TC Tower (*****)	127.320.000.000	85,33%	127.320.000.000	85,33%
Cộng	294.087.513.900		259.570.920.155	

Đầu tư vào công ty liên kết

	Tại 30/09/2017		Tại 31/12/2016	
	Giá trị đầu tư	Tỉ lệ sở hữu	Giá trị đầu tư	Tỉ lệ sở hữu
Công ty CP Thành Chí	20.709.040.000	47,43%	20.709.040.000	47,43%
Công ty CP Thành Phúc	1.665.000.000	23,79%	1.665.000.000	23,79%
Công ty CP Du Lịch GOLF Vũng Tàu	8.700.000.000	30,00%	8.700.000.000	30,00%
Công ty CP chứng khoán Thành Công	81.972.112.000	24,75%	81.972.112.000	24,75%
Cộng	113.046.152.000		113.046.152.000	

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/09/2017	31/12/2016
Công ty CP Dệt Việt Thắng	125.000.000	125.000.000
Công ty CP Dệt May Thắng Lợi	1.576.000.000	1.576.000.000
Công ty CP Dệt May Huế	793.000.000	793.000.000
Công ty CP SY Vina	883.450.000	883.450.000
Ngân hàng CP Ngoại Thương VN	2.449.600.000	2.449.600.000
Cộng	5.827.050.000	5.827.050.000

(*) Công ty Cổ phần Trung tâm Y khoa Thành Công (“Trung tâm Y khoa Thành Công”) thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0305253809 ngày 05 tháng 10 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Tại ngày của báo cáo này, Công ty đã góp đủ vốn vào Trung tâm Y khoa Thành Công.

(**) Công ty Cổ phần Thành Quang (“Thành Quang”) thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5003000203 ngày 25 tháng 5 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An cấp. Tại ngày của báo cáo này, Thành Quang chưa đi vào hoạt động kinh doanh.

(***) Công ty TNHH MTV TC Eland (“TC Eland”) thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0313392612 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 28 tháng 8 năm 2015. Vốn góp đăng ký của công ty con là 6.450.000.000 đồng. Tại ngày của báo cáo này, Công ty đã góp 3.000.000.000 đồng vào TC Eland.

(****) Công ty TNHH MTV Thành Công – Vĩnh Long (“Thành Công-Vĩnh Long”) thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1500998966 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 06 tháng 5 năm 2014. Vốn điều lệ đăng ký của công ty con là 129.000.000.000 đồng. Tại ngày của báo cáo này, Công ty đã tiến hành góp vốn vào Thành Công-Vĩnh Long bằng tài sản, máy móc thiết bị với giá trị là 37.293.406.255 đồng và bằng căn trừ công nợ với giá trị là 91.706.593.745 đồng.

(*****) Công ty TNHH TC Tower (“TC Tower”) thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đầu tư số 411022000794 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 10 năm 2014. Vốn điều lệ đăng ký của công ty con là 159.150.000.000 đồng. Tại ngày của báo cáo này, Công ty đã tiến hành góp vốn vào TC Tower bằng quyền sử dụng đất với giá trị 127.320.000.000 đồng

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>30/09/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
Tại ngày 01/01	67.463.333.618	68.204.045.236
Tăng		2.762.512.339
Giảm do chuyển nhượng quyền thuê đất	(19.481.036.251)	
Phân bổ	<u>(3.050.361.361)</u>	<u>(3.503.223.957)</u>
Tại ngày 30/09 và 31/12	<u>44.931.936.006</u>	<u>67.463.333.618</u>

Chi tiết chi phí trả trước dài hạn như sau:

	<u>30/09/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
Công cụ dụng cụ xuất dùng	833.257.740	2.734.185.450
Thuê đất	44.066.219.927	64.668.339.830
Khác	<u>32.458.339</u>	<u>60.808.338</u>
Cộng	<u>44.931.936.006</u>	<u>67.463.333.618</u>

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>30/09/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
a. Các bên liên quan		
Eland International Fashion (Shanghai) Co LTD	6.559.344.884	5.945.126.341
Eland World LTD	941.516.730	
Wish Trading (Shanghai) Co.LTD	104.559.345	2.592.835.393
Công ty CP SY Vina		219.400.252
Công ty TNHH Eland Việt Nam	5.138.016.174	
Công ty CP Hợp Tác Kinh Tế và XNK Savimex	1.248.571.349	141.098.855
Công ty TNHH MTV Thành Công-Vĩnh Long	4.692.328.041	12.739.685.620
Công ty CP Trung Tâm Y Khoa Thành Công	969.210.000	3.835.524
Công ty TNHH MTV TC Eland	49.382.304	36.561.611
b. Các bên thứ ba	<u>192.763.999.478</u>	<u>217.453.022.193</u>
Cộng	<u>212.466.928.305</u>	<u>239.131.565.789</u>

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>30/09/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.136.006.955	8.658.474.452
Thuế thu nhập cá nhân	1.273.474.186	1.257.677.917
Thuế GTGT		<u>154.048.074</u>
Cộng	<u>9.409.481.141</u>	<u>10.070.200.443</u>

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/09/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp	419.892.100	314.002.551
Kinh phí công đoàn	1.611.838.500	1.668.147.315
Cổ tức phải trả	132.338.470	128.122.370
E-Land Asia holdings Pte Ltd		8.207.199.550
Phải trả khác	<u>15.161.372.037</u>	<u>11.736.149.341</u>
Cộng	<u>17.325.441.107</u>	<u>22.053.621.127</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY - ĐẦU TƯ - THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ III NĂM 2017 (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2016		Trong Kỳ		30/09/2017	
	Giá Trị	Số có khả năng trả nợ	Số tăng	Số giảm	Giá Trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn các ngân hàng	767.271.557.188	767.271.557.188	1.912.459.410.751	1.708.602.265.034	971.128.702.905	971.128.702.905
- Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - CN TP.HCM	335.139.957.167	335.139.957.167	830.775.536.748	651.215.266.205	514.700.227.710	514.700.227.710
- Ngân hàng Standard Chartered	50.166.209.691	50.166.209.691	93.433.299.353	143.599.509.044	-	-
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP.HCM	187.511.632.196	187.511.632.196	305.359.326.642	363.517.884.088	129.353.074.750	129.353.074.750
- Ngân hàng Hồng Kông và Thương Hải - CN TP.HCM	53.323.413.907	53.323.413.907	13.718.534.525	67.041.948.432	-	-
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam - CN FDI	16.288.267.337	16.288.267.337	69.042.454.988	85.330.722.325	-	-
- Ngân hàng Sinopac - CN TP.HCM	-	-	69.714.369.235	66.193.418.800	3.520.950.435	3.520.950.435
- Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN.TPHCM	124.842.076.890	124.842.076.890	530.415.889.260	331.703.516.140	323.554.450.010	323.554.450.010
Vay dài hạn đến hạn trả	29.568.740.399	29.568.740.399	17.864.743.645	22.415.014.496	25.018.469.548	25.018.469.548
Nợ thuế tài chính đến hạn trả	41.398.902.387	41.398.902.387	31.993.350.324	37.242.274.000	36.149.978.711	36.149.978.711
Cộng	838.239.199.974	838.239.199.974	1.962.317.504.720	1.768.259.553.530	1.032.297.151.164	1.032.297.151.164

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2016		Trong Kỳ		30/09/2017	
	Giá Trị	Số có khả năng trả nợ	Số tăng	Số giảm	Giá Trị	Số có khả năng trả nợ
- Cty TNHH MTV Cho thuê tài chính ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN TP.HCM	77.291.564.836	77.291.564.836	154.732.038.552	117.402.027.244	114.621.576.144	114.621.576.144
- Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - CN TP.HCM	3.694.259.000	3.694.259.000		3.090.854.000	603.405.000	603.405.000
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP.HCM	42.785.352.729	42.785.352.729	28.420.506.899	12.322.623.591	58.883.236.037	58.883.236.037
- Công ty E-Land Asia Holding	125.345.000.000	125.345.000.000		125.345.000.000	-	-
- Ngân hàng TNHH MTV ANZ VN - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	3.731.268.097	3.731.268.097		2.488.492.297	1.242.775.800	1.242.775.800
Cộng	252.847.444.662	252.847.444.662	183.152.545.451	260.648.997.132	175.350.992.981	175.350.992.981

22. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

Phải trả dài hạn khác chủ yếu thể hiện khoản phải nộp vào Kho bạc Nhà nước cho giá trị tăng thêm khi định giá các lô đất mà Công ty được giao hoặc thuê tại thời điểm cổ phần hóa năm 2004. Theo báo cáo định giá tài sản cho mục đích cổ phần hóa ngày 28 tháng 9 năm 2005 của Công ty Cổ phần Kiểm toán và Tư vấn Việt Nam, trong số các lô đất, có 5 lô đất với tổng diện tích 36.716 m² đã được định giá lại. Khoản tiền này sẽ được trả khi Công ty hoàn tất việc chuyển giao quyền sử dụng đất sang tên Công ty.

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản dự phòng trợ cấp thôi việc được trích theo chính sách của Công ty.

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Danh sách các cổ đông chính được chốt bởi Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.HCM (HOSE) tại ngày 21 tháng 06 năm 2017

	<u>30/09/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
Vốn đầu tư của Nhà nước	90.000	90.000
Vốn góp của E-Land Hodings Pte.LTD	223.343.380.000	212.707.990.000
Vốn góp của các cổ đông khác	293.194.820.000	279.291.430.000
Thặng dư vốn cổ phần	22.720.075.000	22.720.075.000
Cổ phiếu quỹ	<u>(5.939.990.000)</u>	<u>(5.939.990.000)</u>
Cộng	<u>533.318.375.000</u>	<u>508.779.595.000</u>

Cổ phiếu

	<u>30/09/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	51.653.829	49.199.951
Số lượng cổ phiếu quỹ	100.450	100.450
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	51.553.379	49.099.501

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phiếu phổ thông với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu không được hưởng lợi tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phiếu sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY - DẦU TỤ - THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ III NĂM 2017 (Tiếp theo)**

MÃU SỐ B 09a-DN

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

<u>Diễn giải</u>	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Công
A	1	2	3	4	6	7	8
Số dư tại 01/01/2016	491.999.510.000	22.720.075.000	(5.939.990.000)	117.415.559.259	27.438.003.113	205.217.016.196	858.850.173.568
- Lợi nhuận trong năm					119.856.545.923	119.856.545.923	119.856.545.923
- Phân phối quỹ				53.735.674.351		(99.794.823.795)	(46.059.149.444)
- Chia cổ tức						(49.099.501.000)	(49.099.501.000)
Số dư tại 31/12/2016	491.999.510.000	22.720.075.000	(5.939.990.000)	171.151.233.610	27.438.003.113	176.179.237.324	883.548.069.047
Số dư tại 01/01/2017	491.999.510.000	22.720.075.000	(5.939.990.000)	171.151.233.610	27.438.003.113	176.179.237.324	883.548.069.047
- Tăng vốn trong Năm nay	24.538.780.000					(24.538.780.000)	-
- Lợi nhuận trong năm				26.880.957.883	5.714.523.154	164.233.783.793	164.233.783.793
- Phân phối quỹ						(44.024.527.345)	(11.429.046.308)
- Chia cổ tức						(24.549.750.500)	(24.549.750.500)
Số dư tại 30/09/2017	516.538.290.000	22.720.075.000	(5.939.990.000)	198.032.191.493	33.152.526.267	247.299.963.272	1.011.803.056.032

25. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty lựa chọn khu vực địa lý là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và lợi ích kinh tế của Công ty tương đối khác biệt theo từng khu vực địa lý.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lợi nhuận khác và thuế thu nhập doanh nghiệp. Kết quả kinh doanh bộ phận trong kỳ như sau:

Bộ phận theo khu vực địa lý

Khi trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, doanh thu bộ phận dựa vào vị trí địa lý của các khách hàng tại Việt Nam (“Trong nước”) hay ở các nước khác ngoài Việt Nam (“Xuất khẩu”). Công ty không tiến hành lập báo cáo bộ phận cho các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán do không đủ cơ sở để tiến hành chia tách.

	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
Trong nước		
Doanh thu	193.008.508.049	150.451.072.806
Giá vốn	161.321.579.682	128.866.569.765
Lợi nhuận gộp	<u>31.686.928.367</u>	<u>21.584.503.041</u>
Xuất khẩu		
Doanh thu	2.225.769.693.052	2.124.321.441.132
Giá vốn	1.860.356.761.060	1.819.555.102.480
Lợi nhuận gộp	<u>365.412.931.992</u>	<u>304.766.338.652</u>

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Báo cáo tài chính riêng này không trình bày thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh vì hoạt động của Công ty chủ yếu tập trung vào hoạt động sản xuất, thương mại ngành may mặc và dệt may.

26. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016
Tổng doanh thu	<u>2.419.398.747.398</u>	<u>2.276.634.951.202</u>
- Doanh thu xuất khẩu	2.183.570.934.854	2.085.774.745.293
- Doanh thu nội địa	169.971.277.818	145.296.773.156
- Phí gia công	61.260.349.348	40.831.260.539
- Doanh thu khác	4.596.185.378	4.732.172.214
Các khoản giảm trừ doanh thu	(620.546.297)	(1.862.437.264)
- Giảm giá hàng bán	(8.959.305)	(81.619.731)
- Hàng bán trả lại	(611.586.992)	(1.780.817.533)
Doanh thu thuần	<u>2.418.778.201.101</u>	<u>2.274.772.513.938</u>

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016
Chi phí nguyên vật liệu	1.339.112.062.798	1.253.816.767.310
Chi phí nhân công	411.275.944.490	396.674.590.386
Chi phí khấu hao	32.702.365.367	31.029.616.512
Chi phí sản xuất chung	237.846.410.306	266.295.056.838
Chi phí khác	741.557.781	605.641.199
Cộng	<u>2.021.678.340.742</u>	<u>1.948.421.672.245</u>

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.204.840.963.431	1.047.143.697.567
Chi phí nhân công	477.125.581.162	435.016.452.383
Chi phí khấu hao tài sản cố định	73.656.968.754	56.218.532.541
Chi phí dịch vụ mua ngoài	441.052.358.854	472.700.004.562
Chi phí khác	88.717.415.007	93.782.753.810
Cộng	2.285.393.287.208	2.104.861.440.863

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.638.629.407	2.315.844.857
Cổ tức và lợi nhuận được chia	1.614.465.000	1.286.950.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	15.487.172.482	15.835.338.980
Cộng	20.740.266.889	19.438.133.837

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016
Chi phí lãi vay	22.637.468.166	15.244.251.717
(Hoàn nhập) Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	46.429.544.033	52.191.978.665
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	7.200.706.081	6.750.000.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	8.419.739.320	5.947.649.352
Cộng	84.687.457.600	80.133.879.734

31. THU NHẬP KHÁC

	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	4.442.061.287	1.545.830.777
Thu thanh lý, nhượng bán vật tư	911.975.807	389.371.218
Thu khác	62.335.516.416	601.563.455
Cộng	67.689.553.510	2.536.765.450

32. CHI PHÍ KHÁC

	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016
Chi từ thanh lý, nhượng bán vật tư	833.129.713	271.193.097
Chi phí khác	29.998.178.922	8.657.283
Cộng	30.831.308.635	279.850.380

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 20 và 21 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ/niên độ kế toán như sau:

	<u>30/09/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
Các khoản vay	1.207.648.144.145	1.091.086.644.636
Trừ: tiền và các khoản tương đương tiền	119.614.253.991	75.132.422.118
Nợ thuần	1.088.033.890.154	1.015.954.222.518
Vốn chủ sở hữu	<u>1.011.803.056.032</u>	<u>883.548.069.047</u>
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	<u>1,08</u>	<u>1,15</u>

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	<u>Giá trị ghi sổ</u>	
	<u>30/09/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	119.614.253.991	75.132.422.118
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	119.390.000.000	25.000.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	652.987.112.521	383.597.230.970
Các khoản đầu tư	3.242.600.000	3.242.600.000
Các khoản ký quỹ	<u>2.271.114.853</u>	<u>155.700.000</u>
Tổng	<u>897.505.081.365</u>	<u>487.127.953.088</u>
Công nợ tài chính		
Các khoản nợ thuế tài chính	150.771.554.855	118.690.467.223
Các khoản vay	1.056.876.589.290	972.396.177.413
Phải trả người bán và phải trả khác	229.792.369.412	261.185.186.916
Chi phí phải trả	<u>15.511.232.985</u>	<u>11.515.163.793</u>
Tổng	<u>1.452.951.746.542</u>	<u>1.363.786.995.345</u>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	30/09/2017	31/12/2016	30/09/2017	31/12/2016
	VND	VND	VND	VND
Đô la mỹ (USD)	1.172.390.700.240	1.178.421.221.690	658.444.958.924	347.441.508.137
Euro (EUR)			5.211.351	5.014.786
Yên Nhật (JPY)			19.519.316	18.881.423
Tổng cộng	1.172.390.700.240	1.178.421.221.690	658.469.689.591	347.465.404.346

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ và Euro.

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá Đồng Việt Nam tăng/giảm 5% so với các đồng USD. Tỷ lệ thay đổi 5% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 5% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ USD so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 5% thì lợi nhuận trước thuế trong kỳ của Công ty sẽ giảm/tăng 25.697.287.066 đồng tương ứng (9 tháng đầu năm 2016 : 37.048.260.366 đồng)

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2017 sẽ giảm/tăng 15.853.148.839 đồng (kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016: 14.095.743.952 đồng).

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con và công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Tại ngày 30/09/2017	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	119.614.253.991		119.614.253.991
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	119.390.000.000		119.390.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	652.987.112.521		652.987.112.521
Các khoản đầu tư		3.242.600.000	3.242.600.000
Các khoản ký quỹ	2.271.114.853		2.271.114.853
Tổng cộng	894.262.481.365	3.242.600.000	897.505.081.365
Các khoản nợ thuê tài chính	36.149.978.711	114.621.576.144	150.771.554.855
Các khoản vay	996.147.172.453	60.729.416.837	1.056.876.589.290
Phải trả người bán và phải trả khác	229.792.369.412		229.792.369.412
Chi phí phải trả	15.511.232.985		15.511.232.985
Tổng cộng	1.277.600.753.561	175.350.992.981	1.452.951.746.542
Chênh lệch thanh khoản thuần	(383.338.272.196)	(172.108.392.981)	(555.446.665.177)
Tại ngày 31/12/2016	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	75.132.422.118		75.132.422.118
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	25.000.000.000		25.000.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	383.597.230.970		383.597.230.970
Các khoản đầu tư		3.242.600.000	3.242.600.000
Các khoản ký quỹ	155.700.000		155.700.000
Tổng cộng	483.885.353.088	3.242.600.000	487.127.953.088

Các khoản nợ thuê tài chính	41.398.902.387	77.291.564.836	118.690.467.223
Các khoản vay	796.840.297.587	175.555.879.826	972.396.177.413
Phải trả người bán và phải trả khác	261.185.186.916		261.185.186.916
Chi phí phải trả	11.515.163.793		11.515.163.793
Tổng cộng	<u>1.110.939.550.683</u>	<u>252.847.444.662</u>	<u>1.363.786.995.345</u>
Chênh lệch thanh khoản thuần	<u>(627.054.197.595)</u>	<u>(249.604.844.662)</u>	<u>(876.659.042.257)</u>

Bất chấp các chênh lệch thanh khoản hiện tại, Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn dựa trên nguồn tiền tạo ra từ hoạt động kinh doanh và bằng việc duy trì tối thiểu một số các khoản tín dụng sẵn sàng sử dụng.

33. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC:

Giải trình về lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý III năm 2017 tăng 21% so với cùng kỳ quý III năm 2016 do nguyên nhân sau:

Doanh thu quý III năm 2017 tăng 14% so với quý III năm 2016. Tỷ lệ chi phí giá vốn trên doanh thu thuần quý III năm 2017: 84,4% giảm 0,2% so với cùng kỳ năm 2016 => từ đó dẫn đến lợi nhuận gộp quý III năm 2017 tăng 16% so với cùng kỳ năm 2016.

Chi phí quản lý doanh nghiệp quý III năm 2017 giảm 0,4% so với cùng kỳ năm trước.

Từ các nguyên nhân trên dẫn đến lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý III năm 2017 tăng 21% so với cùng kỳ năm trước.

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

E-land Asia Holdings Pte Ltd
 Công ty Cổ phần Trung tâm Y khoa Thành Công
 Công ty TNHH MTV Thành Công – Vĩnh Long
 Công ty TNHH MTV TC Eland
 Công ty Cổ phần Thành Chí
 Eland World Limited
 Eland International Fashion (Shanghai) Co., Ltd.
 Eland Fashion (Shanghai) Co., Ltd.
 Eland Fashion Hong Kong Limited - Taiwan Branch
 Eland Asia Holding Pte.Ltd - Hong Kong Branch
 Eland Fashion Hong Kong Limited
 Eland Retail Limited
 Công ty TNHH Eland Việt Nam
 Công ty Cổ Phần S.Y VINA
 Công ty CP Hợp tác Kinh tế và XNK Savimex
 Wish Trading (Shanghai) Co., Ltd
 Wish Fashion (Shanghai) Co., Ltd
 Eland Fashion India PVT.Ltd

Mối quan hệ

Cổ đông chính
 Công ty con
 Công ty con
 Công ty con
 Công ty liên kết
 Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
 Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
 Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
 Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
 Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
 Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
 Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
 Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
 Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
 Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
 Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
 Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
 Công ty trong cùng Tập đoàn Eland

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

	<u>Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017</u>	<u>Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016</u>
Công ty CP Trung Tâm Y Khoa Thành Công	506.849.936	443.741.458
Công ty TNHH MTV Thành Công Vĩnh Long	82.621.660	90.736.403
Công ty TNHH MTV TC Eland	97.464.034	80.645.079
Eland Fashion Sanghai Co.LTD	2.177.090.301	57.454.122.851
Eland Fashion Hong Kong Limited	8.615.865.884	14.041.692.052
Eland International Fashion Shanghai Co.LTD	6.199.501.456	22.950.184.672
Công ty TNHH Eland VN	1.711.235.089	543.276.041
Eland World LTD	430.768.587.540	434.388.657.227
Eland retail LTD	50.205.370.586	555.769.872
E-Land Asia Holding Pte.Ltd	81.594.894.300	144.731.074.891
Eland Fashion Hong Kong Limited - Taiwan Branch	4.612.070.131	588.842.040
Công ty CP SY Vina	267.508.301	3.141.734
Công ty CP Hợp Tác Kinh Tế và XNK Savimex	13.877.315	16.091.823
Eland Fashion India PVT.Ltd		55.761.300
Cộng	<u>586.852.936.533</u>	<u>675.943.737.443</u>

Mua hàng hóa và dịch vụ:

	<u>Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017</u>	<u>Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016</u>
Công ty CP Trung Tâm Y Khoa Thành Công	1.774.968.564	982.317.255
Công ty TNHH MTV Thành Công Vĩnh Long	84.071.665.530	73.402.057.896
Công ty TNHH MTV TC Eland	11.209.072	114.488.637
Eland International Fashion Shanghai Co.LTD	13.689.097.838	44.641.451.495
Công ty TNHH Eland VN	5.019.334.081	-
Eland World LTD	1.598.195.550	8.784.883.834
Wish Trading Shanghai Co.LTD	4.390.864.485	1.139.649.164
Công ty CP Hợp Tác Kinh Tế và XNK Savimex	2.477.355.106	1.444.701.349
Công ty CP SY Vina	1.685.398.459	2.075.953.870
Eland Fashion India Private Limited	1.686.161.300	32.060.117.383
Cộng	<u>116.404.249.985</u>	<u>164.645.620.883</u>

Lãi Vay

	<u>Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017</u>	<u>Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016</u>
E-Land Asia Holding Pte.Ltd	551.662.247	762.071.552

Cổ tức công bố cho

	<u>Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017</u>	<u>Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016</u>
E-Land Asia Holding Pte.Ltd	21.270.789.500	10.635.399.500

Cổ tức công bố bởi

	<u>Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017</u>	<u>Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016</u>
Công Ty CP Thành Chí	728.665.000	1.040.950.000
Công ty CP Trung Tâm Y Khoa Thành Công	615.800.000	

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

Phải thu ngắn hạn khách hàng

	<u>30/09/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
Eland Fashion Sanghai Co.LTD	55.218.384	1.025.765.103
Eland Fashion Hong Kong Limited	49.622.200	811.080.534
Eland International Fashion Shanghai Co.LTD		4.870.277.282
Công ty TNHH Eland VN	327.624.727	222.145
Eland World LTD	311.900.583.773	177.325.907.573
Eland Retail LTD	8.105.721.798	148.730.400
E-Land Asia Holding Pte.Ltd	44.456.062.670	27.022.237.538
Eland Fashion Hong Kong Limited - Taiwan Branch		64.048.050
Công ty CP Trung Tâm Y Khoa Thành Công	67.004.391	56.086.925
Công ty TNHH MTV TC Eland	881.991	
Công ty TNHH MTV Thành Công-Vĩnh Long	70.105.278	
Cộng	<u>365.032.825.212</u>	<u>211.324.355.550</u>

Phải thu khác

	<u>30/09/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
Công ty TNHH TC Tower	9.898.466.545	9.686.583.312
Công ty CP Thành Chí	2.810.565.000	2.081.900.000
Công ty TNHH MTV Thành Công Vĩnh Long	200.000.000	30.441.757.035
Cộng	<u>12.909.031.545</u>	<u>42.210.240.347</u>

Vay dài hạn

	<u>30/09/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
E-Land Asia holdings Pte Ltd		125.345.000.000

Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>30/09/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
Eland International Fashion (Shanghai) Co LTD	6.559.344.884	5.945.126.341
Eland World LTD	941.516.730	
Wish Trading (Shanghai) Co.LTD	104.559.345	2.592.835.393
Công ty CP SY Vina		219.400.252
Công ty TNHH Eland Việt Nam	5.138.016.174	141.098.855
Công ty CP Hợp Tác Kinh Tế và XNK Savimex	1.248.571.349	12.739.685.620
Công ty TNHH MTV Thành Công-Vĩnh Long	4.692.328.041	3.835.524
Công ty CP Trung Tâm Y Khoa Thành Công	969.210.000	36.561.611
Công ty TNHH MTV TC Eland	49.382.304	
Cộng	<u>19.702.928.827</u>	<u>21.678.543.596</u>

Chi phí phải trả (tiền lãi vay)

	<u>30/09/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
E-Land Asia holdings Pte Ltd	7.914.709.459	7.363.047.212

Phải trả ngắn hạn khác (tiền cổ tức)

	<u>30/09/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
E-Land Asia holdings Pte Ltd		8.207.199.550

Phải thu về cho vay ngắn hạn

	<u>30/09/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
Công ty TNHH MTV Thành Công-Vĩnh Long	15.000.000.000	

Phải thu về cho vay dài hạn

	<u>30/09/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
Công ty TNHH MTV Thành Công-Vĩnh Long	41.250.000.000	

Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>30/09/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
Công ty TNHH MTV Thành Công-Vĩnh Long	12.463.436.238	



Phạm Thị Thanh Thủy
Người lập



Nguyễn Minh Hào
Kê toán trưởng




Kim Dong Ju
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 10 năm 2017